

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42



## **Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;



## **Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

---

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Tô Ngọc Hoàng**

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nếu Công ty điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành thì: Chỉ tiêu chi phí khác (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 tăng lên số tiền là 3,008 tỷ VND (năm 2021 tăng lên số tiền là 2,405 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi số tiền là 44,357 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 giảm đi số tiền là: 41,349 tỷ VND).



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 437,99 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 14, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Duy Quảng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3363-2020-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>549.717.727.751</b>	<b>530.279.516.023</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.166.679.725</b>	<b>4.084.705.926</b>
111 1. Tiền		3.166.679.725	4.084.705.926
<b>130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>269.519.914.042</b>	<b>274.557.128.947</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	211.072.567.129	180.335.555.165
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	54.206.895.434	22.264.451.865
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	80.840.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.643.773.614	31.967.490.301
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.403.322.135)	(40.850.368.384)
<b>140 III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>261.637.504.373</b>	<b>230.882.624.959</b>
141 1. Hàng tồn kho		283.116.905.696	255.455.371.219
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.479.401.323)	(24.572.746.260)
<b>150 IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15.393.629.611</b>	<b>20.755.056.191</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.416.336.708	14.621.689.066
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.977.292.903	6.133.367.125

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.123.059.981.036</b>	<b>917.458.345.897</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>173.970.223.507</b>	<b>34.920.489.924</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	168.840.000.000	32.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.130.223.507	2.920.489.924
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>846.832.478.764</b>	<b>796.848.061.850</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	845.395.713.856	795.062.265.782
222	- Nguyên giá		2.041.602.604.505	1.881.122.175.346
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.196.206.890.649)	(1.086.059.909.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.436.764.908	1.785.796.068
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.538.908.140)	(8.189.876.980)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>47.275.657.466</b>	<b>35.547.011.069</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	17.429.585.720
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.691.104.904	18.117.425.349
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>28.158.320.028</b>	<b>28.235.081.675</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.810.951.825)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.823.301.271</b>	<b>21.907.701.379</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.790.737.543	13.056.934.869
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.032.563.728	8.850.766.510
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.672.777.708.787</b>	<b>1.447.737.861.920</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.060.405.424.771</b>	<b>1.024.765.402.311</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>987.709.128.238</b>	<b>903.847.819.687</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	254.299.289.664	231.792.414.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	115.887.432.792	74.805.942.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.271.077.206	83.080.459.877
314	4. Phải trả người lao động		17.333.282.023	22.743.858.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	378.448.448	6.185.259.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	392.629.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.079.028.824	61.564.964.522
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	487.460.569.281	423.282.291.793
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>72.696.296.533</b>	<b>120.917.582.624</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.166.034.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	65.971.290.083	114.658.496.910
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.558.972.355	2.093.051.619
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>612.372.284.016</b>	<b>422.972.459.609</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>612.372.284.016</b>	<b>422.972.459.609</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.093.790.480	2.247.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.059.614.422	(87.493.809.985)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(87.493.809.985)	(178.738.865.006)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.553.424.407	91.245.055.021
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.672.777.708.787</b>	<b>1.447.737.861.920</b>

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Năm 2022**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.499.843.972.699	1.232.139.555.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	9.392.547.811	23.404.087.064
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.490.451.424.888	1.208.735.468.570
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.295.662.410.251	1.033.396.293.558
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.789.014.637	175.339.175.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	13.020.758.714	19.359.813.906
22	7. Chi phí tài chính	29	33.187.967.320	35.048.430.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.148.259.941	30.133.543.200
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.419.742.738	800.050.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	45.398.304.271	46.217.054.360
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.803.759.022	112.633.453.919
31	11. Thu nhập khác	32	948.057.532	1.115.086.423
32	12. Chi phí khác	33	13.760.740.418	14.533.660.628
40	13. Lợi nhuận khác		(12.812.682.886)	(13.418.574.205)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.991.076.136	99.214.879.714
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	25.437.651.729	7.969.824.693
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>89.553.424.407</b>	<b>91.245.055.021</b>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC   
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**Năm 2022**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>114.991.076.136</b>	<b>99.214.879.714</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>118.330.500.015</b>	<b>121.954.607.526</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.316.924.365	103.139.251.035
03	- Các khoản dự phòng		(9.997.708.803)	6.626.770.323
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.268.832.491	(8.557.815.035)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.405.807.979)	(9.387.141.997)
06	- Chi phí lãi vay		27.148.259.941	30.133.543.200
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>233.321.576.151</b>	<b>221.169.487.240</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.891.121.644)	329.686.272.547
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.816.501.319)	(177.702.388.715)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(136.019.048)	(148.494.561.647)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.471.549.684	15.623.051.200
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.775.890.516)	(33.487.863.852)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.990.971.043)	(2.241.529.069)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>112.182.622.265</b>	<b>204.552.467.704</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(191.180.959.383)	(117.750.236.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.336.234.949	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.000.000.000)	(112.840.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.253.005.307	1.607.106.092
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(228.591.719.127)</b>	<b>(228.774.039.671)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	112.445.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		779.339.155.506	759.641.988.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(763.848.084.845)	(856.796.113.007)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>115.491.070.661</b>	<b>15.291.285.424</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Năm 2022*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(918.026.201)	(8.930.286.543)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>4.084.705.926</u>	<u>13.014.992.469</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.166.679.725</u>	<u>4.084.705.926</u>

**Nguyễn Thị Tuyền**  
Người lập biểu

**Nguyễn Ngọc Anh**  
Kế toán trưởng



**Tô Ngọc Hoàng**  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 896 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 751 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh – Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng

Chi nhánh được thành lập theo Nghị quyết số 1459/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

*Hoạt động liên tục*

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 437,99 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND trong tháng 7/2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1096/NQ-ĐHCĐ ngày 16/06/2022, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành thêm 10.000.000



cổ phần để tăng vốn điều lệ thêm 100 tỷ VND theo hình thức phát hành riêng lẻ. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.

- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đã không còn âm tại thời điểm cuối năm.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính và loại trừ giao dịch nội bộ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn



và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### 2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



3 TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.674.578.112	2.575.655.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	492.101.613	1.509.050.100
	<b>3.166.679.725</b>	<b>4.084.705.926</b>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>134.666.509.411</b>	-	<b>127.535.811.050</b>	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	134.666.509.411	-	15.049.252.098	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	24.043.873.890	-
Công ty TNHH Vận Tải Quốc Tế TTG	-	-	43.572.558.865	-
Công ty Cổ phần Xi măng Nghiệp Than Uông Bí	-	-	3.644.856.683	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	37.765.269.514	-
Ông Nguyễn Văn Kiên	-	-	3.460.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>76.406.057.718</b>	<b>(26.682.181.479)</b>	<b>52.799.744.115</b>	<b>(34.129.227.728)</b>
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	19.880.068.801	-	-	-
Các khách hàng khác	56.525.988.917	(26.682.181.479)	52.799.744.115	(34.129.227.728)
	<b>211.072.567.129</b>	<b>(26.682.181.479)</b>	<b>180.335.555.165</b>	<b>(34.129.227.728)</b>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>38.298.682.041</b>	-	<b>4.845.152.138</b>	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	-	3.755.306.172	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	38.298.682.041	-	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	1.089.845.966	-



**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>15.908.213.393</b>	-	<b>17.419.299.727</b>	-
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	-	-	3.885.920.000	-
Công ty CP Đầu tư A & E Quảng Ninh ANHUI	1.750.000.000	-	-	-
TECHNOLOGY IMP. & Các đối tượng khác	1.566.787.226	-	-	-
	11.591.426.167	-	12.533.379.727	-
	<b>54.206.895.434</b>	-	<b>22.264.451.865</b>	-

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ông Hoàng Văn Cường	-	-	80.840.000.000	-
	-	-	<b>80.840.000.000</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
Bà Hoàng Thị Phương Thảo	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Ông Ninh Xuân Quảng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Bà Lê Thị Hằng	136.840.000.000	-	-	-
	<b>168.840.000.000</b>	-	<b>32.000.000.000</b>	-

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày kí hợp đồng là 01/01/2021; theo phụ lục hợp đồng số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ thời hạn cho vay gia hạn đến ngày 31/12/2024; lãi suất 8%/năm đối với hai đối tượng Hoàng Thị Phương Thảo và Ninh Xuân Quảng.
- Theo các hợp đồng vay vốn số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy. Tại thời điểm 01/01/2022, theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2022, ông Hoàng Văn Cường đã chuyển nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của QNC cho bà Lê Thị Hằng; theo phụ lục hợp đồng số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 thời hạn vay gia hạn từ 12 tháng thành 36 tháng kể từ ngày 01/01/2021; lãi suất là 6%/năm. Ngoài ra, trong năm bà Hằng đã vay thêm 56 tỷ VND với mục đích chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem và Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.



**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	11.852.960.339	-	3.071.490.165	-
Phải thu khác	25.790.813.275	(6.721.140.656)	28.896.000.136	(6.721.140.656)
- Lãi dự thu trái phiếu	51.431.507	-	44.266.849	-
- Lãi dự thu cho vay	3.816.224.740	-	7.731.675.511	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	450.870.250	-	713.340.600	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh	-	-	3.688.067.480	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- Các khoản phải thu khác	14.386.400.217	(3.500.817.768)	9.632.763.135	(3.500.817.768)
	<b>37.643.773.614</b>	<b>(6.721.140.656)</b>	<b>31.967.490.301</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	6.473.565.437	-	4.017.732.874	-
	<b>6.473.565.437</b>	<b>-</b>	<b>4.017.732.874</b>	<b>-</b>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Các đối tượng khác	27.789.390.409	(3.340.322.888)	24.568.939.659	(3.340.322.888)
	<b>31.170.208.177</b>	<b>(6.721.140.656)</b>	<b>27.949.757.427</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
	<b>37.643.773.614</b>	<b>(6.721.140.656)</b>	<b>31.967.490.301</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.130.223.507	-	2.920.489.924	-
	<b>5.130.223.507</b>	<b>-</b>	<b>2.920.489.924</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên khác</i>				
- Các đối tượng khác	5.130.223.507	-	2.920.489.924	-
	<b>5.130.223.507</b>	<b>-</b>	<b>2.920.489.924</b>	<b>-</b>



- (i) Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 31/12/2022 là chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2018 đến nay.

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	9.212.343.221	-	16.659.389.470	-
	<b>33.403.322.135</b>	<b>-</b>	<b>40.850.368.384</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	229.215.923.782	(21.479.401.323)	222.807.902.043	(24.572.746.260)
Công cụ, dụng cụ	1.995.981.830	-	1.377.807.784	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.812.306.309	-	14.089.546.298	-
Thành phẩm	1.000.440.180	-	2.502.679.588	-
Hàng hoá	92.253.595	-	14.677.435.506	-
	<b>283.116.905.696</b>	<b>(21.479.401.323)</b>	<b>255.455.371.219</b>	<b>(24.572.746.260)</b>



10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (i)	2.468.851.316	14.621.689.066
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.714.106.438	-
Chi phí sửa chữa khác	1.233.378.954	-
	<b><u>5.416.336.708</u></b>	<b><u>14.621.689.066</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	5.734.174.102	6.525.168.989
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	2.058.293.632	427.550.626
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	8.904.495.074	5.043.513.901
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	1.581.230.798	1.060.701.353
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.512.543.937	-
	<b><u>19.790.737.543</u></b>	<b><u>13.056.934.869</u></b>

- (i) Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.



**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	816.410.259.142	1.044.654.212.289	5.152.270.770	2.139.965.264	12.765.467.881	1.881.122.175.346
- Mua trong năm	-	20.365.772.544	769.518.518	1.345.510.000	-	22.480.801.062
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.027.519.404	136.098.959.362	-	-	-	143.126.478.766
- Thanh lý, nhượng bán	(1.542.653.397)	(3.584.197.272)	-	-	-	(5.126.850.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>821.895.125.149</b>	<b>1.197.534.746.923</b>	<b>5.921.789.288</b>	<b>3.485.475.264</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>2.041.602.604.505</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	477.527.165.082	599.821.397.314	2.084.359.275	2.103.417.495	4.523.570.398	1.086.059.909.564
- Khấu hao trong năm	38.138.829.758	71.075.573.179	458.716.583	129.712.733	591.623.628	110.394.455.881
- Thanh lý, nhượng bán	(21.425.742)	(226.049.054)	-	-	-	(247.474.796)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>515.644.569.098</b>	<b>670.670.921.439</b>	<b>2.543.075.858</b>	<b>2.233.130.228</b>	<b>5.115.194.026</b>	<b>1.196.206.890.649</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	338.883.094.060	444.832.814.975	3.067.911.495	36.547.769	8.241.897.483	795.062.265.782
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>306.250.556.051</b>	<b>526.863.825.484</b>	<b>3.378.713.430</b>	<b>1.252.345.036</b>	<b>7.650.273.855</b>	<b>845.395.713.856</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 283.788.571.560 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 350.897.689.677 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 244.864.023.530 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 169.767.546.632 VND).



**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.040.600.000</b>	<b>8.935.073.048</b>	<b>9.975.673.048</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	702.404.963	7.487.472.017	8.189.876.980
- Khấu hao trong năm	173.433.324	175.597.836	349.031.160
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>875.838.287</b>	<b>7.663.069.853</b>	<b>8.538.908.140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	338.195.037	1.447.601.031	1.785.796.068
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>164.761.713</b>	<b>1.272.003.195</b>	<b>1.436.764.908</b>

**13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh (ii)	-	-	13.845.033.158	13.845.033.158
	<b>3.584.552.562</b>	<b>3.584.552.562</b>	<b>17.429.585.720</b>	<b>17.429.585.720</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch (iii)	31.718.884.763	13.624.128.953
- Công trình khác	11.972.220.141	4.493.296.396
	<b>43.691.104.904</b>	<b>18.117.425.349</b>

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m<sup>2</sup>.

(ii) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tại thời điểm 31/12/2022: Đã bán hết phần diện tích còn lại của Giai đoạn I.
- Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
- Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam;



- Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án;
- Tỷ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới;
- Thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
- Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án.

Đến ngày 31/12/2022, theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án; (xem thuyết minh 21).

(iii) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành trong năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng, đơn vị đang tiến hành đổ bê tông để nâng cấp cảng.

#### 14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu (i)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>

- (i) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.424.000.000</b>	-	-	<b>1.424.000.000</b>	-	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	-	1.424.000.000	-	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii)	-	-	-	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>7.622.033.500</b>	-	<b>(1.887.713.472)</b>	<b>7.622.033.500</b>	-	<b>(1.810.951.825)</b>
- Công ty CP Xi măng than Uông Bí	5.986.900.000	-	(252.579.972)	5.986.900.000	-	(175.818.325)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)
	<b>9.046.033.500</b>	-	<b>(1.887.713.472)</b>	<b>9.046.033.500</b>	-	<b>(1.810.951.825)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii)	Quảng Ninh	51%	51%	Quản lý khu công nghiệp

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,44%	5,44%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

- (ii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. Tại thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49.900.000.000 VND (Xem tại thuyết minh 16), hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này.

**15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 8.850.766.510 VND và 7.032.563.728 VND.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>102.879.051.769</b>	<b>32.500.000.000</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	52.979.051.769	-
Bà Đỗ Linh Nhâm (i)	49.900.000.000	32.500.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>13.008.381.023</b>	<b>42.305.942.019</b>
Ông Lưu Văn Đức (ii)	-	8.521.250.000
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	-	15.500.000.000
Các đối tượng khác	13.008.381.023	18.284.692.019
	<b>115.887.432.792</b>	<b>74.805.942.019</b>

- (i) Đây là khoản nhận ứng trước tiền mua 51% cổ phần mà công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).



- (ii) Tại ngày 01/01/2022 là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1, trong năm Công ty đã bàn giao đất và ghi nhận doanh thu với khách hàng (Xem thêm thông tin dự án tại thuyết minh số 13).

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>163.809.256.600</b>	<b>163.809.256.600</b>	<b>94.255.916.193</b>	<b>94.255.916.193</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	78.286.504.055	78.286.504.055	77.093.500.326	77.093.500.326
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	11.068.612.167	11.068.612.167
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	2.953.512.430	2.953.512.430	6.093.803.700	6.093.803.700
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	51.628.995.645	51.628.995.645	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	30.940.244.470	30.940.244.470	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>90.490.033.064</b>	<b>90.490.033.064</b>	<b>137.536.498.447</b>	<b>137.536.498.447</b>
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	-	-	14.658.000.400	14.658.000.400
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	4.200.050.192	4.200.050.192	10.433.697.222	10.433.697.222
Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	3.343.235.600	3.343.235.600	5.243.235.600	5.243.235.600
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	9.644.084.046	9.644.084.046	8.587.239.193	8.587.239.193
Phải trả cho các đối tượng khác	66.764.877.116	66.764.877.116	92.076.539.922	92.076.539.922
	<b>254.299.289.664</b>	<b>254.299.289.664</b>	<b>231.792.414.640</b>	<b>231.792.414.640</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	-	6.537.786.110	-
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	-	4.836.480.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	16.342.404.672	-	20.423.876.593	-
	<b>27.716.670.782</b>	<b>-</b>	<b>31.798.142.703</b>	<b>-</b>



**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)		Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.417.225.408	23.703.323.507	45.633.515.913	-	-	-	-	-	-	-	4.487.033.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	123.500.477	123.500.477	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.990.971.043	25.437.651.729	6.990.971.043	25.437.651.729	25.437.651.729	6.990.971.043	6.990.971.043	-	-	-	25.437.651.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	276.442.965	847.522.825	374.969.876	847.522.825	847.522.825	374.969.876	374.969.876	-	-	-	748.995.914
Thuế tài nguyên	-	924.925.076	13.016.581.797	12.040.700.627	13.016.581.797	13.016.581.797	12.040.700.627	12.040.700.627	-	-	-	1.900.806.246
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.394.493.179	9.943.813.061	13.040.437.480	9.943.813.061	9.943.813.061	13.040.437.480	13.040.437.480	-	-	-	5.297.868.760
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	40.076.402.206	26.315.450.522	55.993.131.173	40.076.402.206	26.315.450.522	55.993.131.173	55.993.131.173	-	-	-	10.398.721.555
	-	<b>83.080.459.877</b>	<b>99.395.343.918</b>	<b>134.204.726.589</b>	<b>99.395.343.918</b>	<b>134.204.726.589</b>	<b>134.204.726.589</b>	<b>134.204.726.589</b>	-	-	-	<b>48.271.077.206</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 31/12/2022, trong đó số tiền thuế chậm nộp là 8.601.405.648 VND.



**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	378.448.448	905.814.126
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I (i)	-	5.279.445.565
	<b>378.448.448</b>	<b>6.185.259.691</b>

(i) Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty và nhà thầu thi công đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	239.340.798	482.388.792
Bảo hiểm xã hội	-	1.030.762.710
Bảo hiểm thất nghiệp	-	40.940.857
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.839.688.026	60.010.872.163
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm (i)	1.060.000.000	7.000.000.000
- Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào	-	11.391.247.425
- Chiết khấu mua hàng, chiết khấu sản lượng	-	2.484.356.637
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	6.621.200.000	5.391.200.000
- Lãi vay phải trả quá hạn	7.719.566.540	5.819.831.437
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii)	-	10.964.244.200
- Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (iii)	22.000.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	10.581.596.469	1.102.667.447
	<b>64.079.028.824</b>	<b>61.564.964.522</b>



**20 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iv)	4.166.034.095	4.166.034.095
	<b>4.166.034.095</b>	<b>4.166.034.095</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Bà Đào Thị Đàm	1.060.000.000	7.000.000.000
Lãi vay phải trả do quá hạn	7.719.566.540	5.819.831.437
	<b>14.636.891.557</b>	<b>18.677.156.454</b>
<b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	-	10.964.244.200
	-	<b>10.964.244.200</b>

- (i) Đây là khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị (trước đây) phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ. Trong năm, Công ty đã trả tiền cho Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân – QNC.
- (iii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 (xem thuyết minh 13).
- (iv) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.



**21 VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	264.894.549.584	264.894.549.584	769.068.319.046	699.468.935.088	334.493.933.542	334.493.933.542
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	158.387.742.209	158.387.742.209	58.958.043.287	64.379.149.757	152.966.635.739	152.966.635.739
	<b>423.282.291.793</b>	<b>423.282.291.793</b>	<b>828.026.362.333</b>	<b>763.848.084.845</b>	<b>487.460.569.281</b>	<b>487.460.569.281</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	273.046.239.119	273.046.239.119	10.270.836.460	64.379.149.757	218.937.925.822	218.937.925.822
	<b>273.046.239.119</b>	<b>273.046.239.119</b>	<b>10.270.836.460</b>	<b>64.379.149.757</b>	<b>218.937.925.822</b>	<b>218.937.925.822</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(158.387.742.209)	(158.387.742.209)	(58.958.043.287)	(64.379.149.757)	(152.966.635.739)	(152.966.635.739)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>114.658.496.910</b>	<b>114.658.496.910</b>			<b>65.971.290.083</b>	<b>65.971.290.083</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
				31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	189.505.521.485	139.988.302.914
			Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch (*)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	24.992.677.396	24.907.180.107
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	119.995.734.661	99.999.066.563
			Thế chấp bằng tài sản		
				<b>334.493.933.542</b>	<b>264.894.549.584</b>

(\*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm Khu công nghiệp Cái Lán. Đây là các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lán - QNC quản lý (Xem thêm tại thuyết minh số 14).



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thả nổi	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo		01/01/2022
						VND	VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	26.157.235.564	36.643.823.637	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí để thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	17.000.000.000	17.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi	Thế chấp bằng tài sản	-	3.646.571.229	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	171.361.690.258	215.755.844.253	
Vay cá nhân	VND	9%	2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tin chấp	4.419.000.000	-	
						<b>218.937.925.822</b>	<b>273.046.239.119</b>	
						(152.966.635.739)	(158.387.742.209)	
						<b>65.971.290.083</b>	<b>114.658.496.910</b>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	69.367.898.451	6.264.207.614	53.068.447.874	4.679.251.741
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	26.157.235.563	1.455.358.926	21.765.919.969	1.140.579.696
	<b>95.525.134.014</b>	<b>7.719.566.540</b>	<b>74.834.367.843</b>	<b>5.819.831.437</b>



**22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2022 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2022.

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.219.090.000</b>	<b>2.582.890.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(174.585.613.547)</b>	<b>223.435.246.047</b>			<b>223.435.246.047</b>
Tăng vốn trong năm trước	112.780.910.000	-	-	-	-	112.780.910.000			112.780.910.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	87.091.803.562	87.091.803.562			87.091.803.562
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(335.500.000)	-	-	-	(335.500.000)			(335.500.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>2.247.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(87.493.809.985)</b>	<b>422.972.459.609</b>			<b>422.972.459.609</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>2.247.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(87.493.809.985)</b>	<b>422.972.459.609</b>			<b>422.972.459.609</b>
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000			100.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.553.424.407	89.553.424.407			89.553.424.407
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(153.600.000)	-	-	-	(153.600.000)			(153.600.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.093.790.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>2.059.614.422</b>	<b>612.372.284.016</b>			<b>612.372.284.016</b>

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2146/NQ-ĐHCD ngày 28/11/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, trong năm 2022, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu, theo mệnh giá là 100.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 10.000.000 cổ phiếu trên tổng số 10.000.000, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 100.000.000.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 153.600.000 VND;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động: 50 tỷ VND; Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị: 35 tỷ VND; Trả nợ vay 15 tỷ VND.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	123.271.060.000	20,55	104.100.770.000	20,82
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	18,51
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	-	-	21.751.290.000	4,35
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,60
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	3,46
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93	-	-
Ông Đoàn Tiến Phong	24.000.000.000	4,00	-	-
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03	128.188.910.000	25,64
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	122.409.320.000	24,48
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,14
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	387.219.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	112.780.910.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	500.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	49.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	49.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m<sup>2</sup> theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	-	392.629.000



**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.057.031,9</b>	

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
EUR	46,80	76,77
<b>25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	23.739.868.874	23.712.420.637
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.313.285.356.078	1.121.999.294.210
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	878.140.000	2.056.560.001
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	6.922.941.532	44.032.000.115
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	35.020.671.100	24.935.672.648
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	21.712.073.057	-
Doanh thu khác	98.284.922.058	15.403.608.023
	<b>1.499.843.972.699</b>	<b>1.232.139.555.634</b>
<b>26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.392.547.811	11.462.632.519
Hàng bán bị trả lại (i)	-	11.941.454.545
	<b>9.392.547.811</b>	<b>23.404.087.064</b>

(i) Đây là phần giảm trừ doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.



**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	22.819.074.149	22.722.977.384
Giá vốn bán xi măng, clinke	1.137.161.533.459	934.256.291.304
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	1.967.729.973	4.608.325.274
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	6.858.773.105	42.117.714.931
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	25.050.493.127	26.429.376.980
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.093.344.937)	(1.186.850.372)
Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh GD 1	13.950.418.448	(9.820.698.713)
Giá vốn khác	90.947.732.927	14.269.156.770
	<b><u>1.295.662.410.251</u></b>	<b><u>1.033.396.293.558</u></b>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.287.759.194	8.513.134.261
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.440.464.658	758.842.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.960.000	111.072.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.235.574.862	1.418.950.419
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.557.815.035
	<b><u>13.020.758.714</u></b>	<b><u>19.359.813.906</u></b>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.148.259.941	30.133.543.200
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.414.298.500	4.812.731.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	279.814.741	102.156.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.268.832.491	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	76.761.647	-
	<b><u>33.187.967.320</u></b>	<b><u>35.048.430.639</u></b>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.742.738	800.050.000
	<b><u>1.419.742.738</u></b>	<b><u>800.050.000</u></b>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.538.282	222.862.203
Chi phí nhân công	26.969.836.205	26.501.640.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.556.329	422.429.632
Thuế, phí và lệ phí	1.674.918.288	404.543.110
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(7.447.046.249)	7.410.464.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.320.369.334	7.837.122.616
Chi phí khác bằng tiền	3.769.132.082	3.417.991.801
	<b><u>45.398.304.271</u></b>	<b><u>46.217.054.360</u></b>



**32 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	620.624.127	4.093.545
Tiền phạt thu được	309.974.000	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	684.410.608
Thu nhập khác	17.459.405	426.582.270
	<b>948.057.532</b>	<b>1.115.086.423</b>

**33 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.699.890.086	9.489.351.203
Tiền phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp thuế theo	8.249.888.042	463.153.176
Kết luận thanh tra thuế (i)		
Chi phí tài trợ cho các hoạt động chống dịch Covid-19	-	343.900.000
Các khoản bị phạt	-	305.196.500
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	148.948.663	2.609.125.778
Các khoản khác	1.662.013.627	1.322.933.971
	<b>13.760.740.418</b>	<b>14.533.660.628</b>

(i) Theo kết luận số 6035/KLTTTr-CTQNI ngày 20/07/2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, số tiền phạt do khai sai thuế GTGT là 3.099.818.154 VND và số tiền chậm nộp thuế GTGT tương ứng là 5.150.069.888 VND.

**34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	108.767.379.379	99.214.879.714
Các khoản điều chỉnh tăng	12.254.142.513	9.952.504.379
- Chi phí không được trừ	12.254.142.513	9.952.504.379
Các khoản điều chỉnh giảm	56.960.000	111.072.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	56.960.000	111.072.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	120.964.561.892	109.056.312.093
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(69.207.188.628)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.192.912.378</b>	<b>7.969.824.693</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.990.971.043	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.746.231.692)	-
Điều chỉnh lại	-	(978.853.650)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>25.437.651.729</b>	<b>6.990.971.043</b>



**34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	6.223.696.757	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.223.696.757	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.244.739.351</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	1.262.675.419
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(1.244.739.351)	(2.241.529.069)
Điều chỉnh lại	-	978.853.650
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>25.437.651.729</b>	<b>6.990.971.043</b>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.697.489.485	541.763.956.274
Chi phí nhân công	138.887.254.747	111.995.215.156
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.861.112	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.316.924.365	103.139.251.035
Thuế, phí và lệ phí	20.406.551.509	404.543.110
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(7.447.046.249)	7.410.464.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.405.178.580	241.098.708.841
Chi phí khác bằng tiền	29.574.361.244	38.111.800.564
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.345.859.574.793</b>	<b>1.043.923.939.428</b>

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	776.070.323.015	759.641.988.431
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	3.268.832.491	(8.557.815.035)

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	763.848.084.845	856.796.113.007

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.



**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động giao khoán khai thác than	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động bán đá, than xít	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.327.632.677.141	6.922.941.532	21.712.073.057	35.020.671.100	99.163.062.058	1.490.451.424.888
Giá vốn hàng bán	1.156.887.262.671	6.858.773.105	13.950.418.448	25.050.493.127	92.915.462.900	1.295.662.410.251
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>170.745.414.470</b>	<b>64.168.427</b>	<b>7.761.654.609</b>	<b>9.970.177.973</b>	<b>6.247.599.158</b>	<b>194.789.014.637</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	22.480.801.062
Tài sản bộ phận	1.287.843.041.395	1.596.517.000	-	26.361.194.962	37.592.949.420	1.353.393.702.777
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	319.384.006.010
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.287.843.041.395</b>	<b>1.596.517.000</b>	<b>-</b>	<b>26.361.194.962</b>	<b>-</b>	<b>1.672.777.708.787</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	302.628.599.281	67.059.825.048	-	10.760.041.744	45.698.278.978	426.146.745.051
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	634.258.679.720
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>302.628.599.281</b>	<b>67.059.825.048</b>	<b>-</b>	<b>10.760.041.744</b>	<b>45.698.278.978</b>	<b>1.060.405.424.771</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



### 39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế giai đoạn năm 2016-2021 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>a) Bảng Cân đối kế toán riêng</b>					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	978.853.650	-	(978.853.650)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	71.936.237.375	83.080.459.877	11.144.222.502	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(75.370.733.833)	(87.493.809.985)	(12.123.076.152)	(3)
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>					
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	7.969.824.693	7.969.824.693	(4)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	99.214.879.714	91.245.055.021	(7.969.824.693)	(4)

- (1) Bù trừ thuế TNDN phải thu và phải nộp  
(2) Hồi tố thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021  
(3) Hồi tố phần thuế TNDN do chuyển lỗ thừa và phần thuế GTGT bị truy thu.  
(4) Hồi tố phần thuế TNDN phải nộp năm 2021.



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023